

Số: 48/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 248/TTr-SNN-CCKL ngày 22/8/2018, Công văn số 1820/SNN-CCKL ngày 01/10/2018),*

#### QUYẾT ĐỊNH:

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng rừng được Nhà nước giao cho các Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; các đơn vị vũ trang quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý;

b) Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú năm 2016; cộng đồng dân cư thôn theo quy định của pháp luật ở nơi có đối tượng khoán; các đơn vị vũ trang đóng quân trên địa bàn, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương; các thành phần kinh tế;

c) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định được Nhà nước giao rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

d) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng.

### **Điều 2. Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng**

1. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú năm 2016; cộng đồng dân cư thôn theo quy định của pháp luật ở nơi có đối tượng khoán; các đơn vị vũ trang đóng quân trên địa bàn, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương.

Mức hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm. Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5năm, chỉ thực hiện năm đầu tiên đối với những diện tích khoán mới.

2. Hỗ trợ các thành phần kinh tế, cộng đồng và các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển.

Mức hỗ trợ: 450.000 đồng/ha/năm. Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha/5năm, chỉ thực hiện năm đầu tiên đối với những diện tích khoán mới.

### **Điều 3. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên**

1. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung:

a) Hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/ha/6 năm.

b) Hỗ trợ các thành phần kinh tế, cộng đồng và các hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển.

Mức hỗ trợ: 4.500.000 đồng/ha/6 năm.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung:

Hỗ trợ các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, cá nhân, hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; diện tích đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được nhà nước giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng khoanh nuôi tái sinh.

Mức hỗ trợ: 1.600.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo, theo thiết kế - dự toán.

### **Điều 4. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ**

Đối tượng được Hỗ trợ theo Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng

Mức hỗ trợ: 10.000.000 đồng/ha, trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa; 7.000.000 đồng/ha, trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); 5.000.000 đồng/ha, trồng cây lâm sản ngoài gỗ.

**Điều 5. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất trong trường hợp địa phương không đủ quỹ đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng nguồn tiền trồng rừng thay thế, được UBND tỉnh quyết định hỗ trợ trồng rừng sản xuất**

Đối tượng được Hỗ trợ theo Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020”.

Mức hỗ trợ: 10.000.000 đồng/ha, trồng các loài cây sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây đa mục đích, cây bản địa; 7.000.000 đồng/ha, trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ (khai thác trước 10 năm tuổi) và cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); 5.000.000 đồng/ha, trồng cây lâm sản ngoài gỗ.

**Điều 6. Nguồn vốn thực hiện**

1. Ngân sách Trung ương.
2. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2018.
2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Hữu Thế**